

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2013	31/12/2012
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>558,900,579,527</b>	<b>606,591,514,523</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>51,758,042,414</b>	<b>275,247,810,871</b>
1. Tiền	111	V.01	21,758,042,414	36,247,810,871
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	239,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>142,817,400,280</b>	<b>93,356,340,665</b>
1. Phải thu khách hàng	131		40,275,745,062	45,473,617,260
2. Trả trước cho người bán	132		101,984,634,077	46,233,637,411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	613,651,257	1,705,716,110
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(56,630,116)	(56,630,116)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>362,046,589,526</b>	<b>235,125,058,511</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	364,446,516,137	237,524,985,122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,399,926,611)	(2,399,926,611)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,278,547,307</b>	<b>2,862,304,476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193,387,719	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,784,756,491	2,054,465,851
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		300,403,097	807,838,625
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>535,620,193,234</b>	<b>526,596,112,341</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>528,259,422,719</b>	<b>521,226,687,073</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	141,858,377,222	145,292,224,060
- Nguyên giá	222		301,252,763,292	294,992,911,341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(159,394,386,070)	(149,700,687,281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,636,104,527	16,917,097,709
- Nguyên giá	228		18,323,959,390	17,319,885,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(687,854,863)	(402,788,041)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	368,764,940,970	359,017,365,304
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,360,770,515</b>	<b>5,369,425,268</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,360,770,515	5,369,425,268
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,094,520,772,761</b>	<b>1,133,187,626,864</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2013	31/12/2012
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>147,470,596,573</b>	<b>181,732,436,025</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>147,125,606,173</b>	<b>181,732,436,025</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		66,000,624,516	85,067,348,919
3. Người mua trả tiền trước	313		2,565,513,794	4,666,340,859
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,371,260,707	22,815,785,614
5. Phải trả người lao động	315		6,058,577,322	11,664,445,994
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19,042,055,478	44,589,151,600
7. Phải trả nội bộ	317		9,672,830,458	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,192,737,253	2,160,525,595
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		22,222,006,645	10,768,837,444
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>344,990,400</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		344,990,400	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>947,050,176,188</b>	<b>951,455,190,839</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>947,050,176,188</b>	<b>951,455,190,839</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265,791,350,000	265,791,350,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		173,925,282,879	173,925,282,879
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		39,585,566,068	39,585,566,068
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		437,773,735,273	442,178,749,924
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>		<b>1,094,520,772,761</b>	<b>1,133,187,626,864</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2013	31/12/2012
<b>Ngoại tệ</b>		
USD	21,124.76	108,616.85
EUR	4,941.49	4,946.95

Biên Hòa ngày 25 tháng 07 năm 2013



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

*Nguyễn Văn Kỳ*

*Trương Thị Kiều*



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ  
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ II NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm này	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm này	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	438,219,675,250	459,966,455,275	865,527,087,726	852,723,217,864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		11,443,913,955	15,333,327,037	22,270,871,739	15,722,460,528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		426,775,761,295	444,633,128,238	843,256,215,987	837,000,757,336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	308,917,208,951	325,905,332,038	616,269,998,249	623,517,807,874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		117,858,552,344	118,727,796,200	226,986,217,738	213,482,949,462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,723,255,616	3,840,002,014	5,799,049,607	8,817,036,005
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,105,197,697	717,165,652	1,402,644,530	1,597,736,790
- Trong đó: Chi phí lãi vay ngắn hạn	23					508,800,000
8. Chi phí bán hàng	24		101,918,138,971	53,767,837,750	170,180,689,307	94,105,999,146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,050,644,980	8,513,318,340	17,492,659,793	18,456,395,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		10,507,826,311	59,569,476,472	43,709,273,715	108,139,853,996
11. Thu nhập khác	31		9,090,591,861	4,384,109,369	13,772,223,174	4,714,409,965
12. Chi phí khác	32		1,717,348	44,175,283	1,849,773	44,175,283
13. Lợi nhuận khác: ( 40 = 31 - 32 )	40		9,088,874,513	4,339,934,086	13,770,373,401	4,670,234,682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: ( 50 = 30 + 40 )	50		19,596,700,824	63,909,410,558	57,479,647,116	112,810,088,678
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,758,668,072	5,378,684,082	5,080,344,422	9,424,591,152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: ( 60 = 50 - 51 )	60		16,838,032,752	58,530,726,476	52,399,302,694	103,385,497,526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		634	2,202	1,971	3,890

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ

CỔ PHỤ TÔNG GIÁM ĐỐC

VINACAFE BIÊN HOÀ

TP. BIÊN HOÀ - TỈNH ĐỒNG NAI

M.S.O.N: 30020162

Nguyễn Văn Mỹ

Trương Thị Hiền

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>	<b>Mã số</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/06/2012</b>
Lợi nhuận trước thuế	01	57,479,647,116	112,810,088,678
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	13,749,606,906	9,451,394,019
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04	(257,290,506)	-
Lãi, lỗ thanh lý TSCĐ & TS dài hạn khác	05	-	-
Lãi, lỗ xóa sổ TSCĐ & TS dài hạn khác	05	-	4,553,283
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (TN lãi & lỗ tức)	06	(5,483,876,844)	(8,380,556,005)
Chi phí lãi vay	07	-	508,800,000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>65,488,086,672</b>	<b>114,394,279,975</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(48,404,155,487)	80,528,577,897
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(126,921,531,015)	(91,029,526,357)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(38,685,597,565)	49,266,826,230
Tăng/giảm các khoản chi phí trả trước	12	355,788,673	-
		<b>(148,167,408,722)</b>	<b>153,160,157,745</b>
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(508,800,000)
Thuế TNDN đã nộp	14	(12,114,990,702)	(11,282,927,664)
Tiền thu khác cho HDSXKD	16	-	-
Tiền chi khác cho HDSXKD	16	(13,456,186,144)	(9,363,152,395)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(173,738,585,568)</b>	<b>132,005,277,686</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác (không bao gồm XDCBDD)	21	(13,575,288,525)	(219,825,044,080)
Tiền chi xây dựng CBDD	21	(9,747,574,396)	9,807,789,144
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Khoản vay cấp cho các cty khác	23A	-	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ cty khác (nợ gốc)	24A	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào cty con	25	-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào cty con	26	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị liên doanh liên kết	25	-	-



Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị liên doanh liên kết	26	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23C	(160,000,000,000)	
Tiền thu gửi tiết kiệm đáo hạn	24C	160,000,000,000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,483,876,844	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17,838,986,077)</b>	<b>(210,017,254,936)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền thu từ lợi ích cổ đông thiểu số cho việc góp vốn	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP đã nhất hành	32	-	-
Tiền thu từ cho vay ngắn, dài hạn	33	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho Ngân hàng	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho MSN	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho cty liên quan (gồm BDSMasan, MIC, MSITT) - không có MSN	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho Vinacafe	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho nội bộ các cty thuộc Masanfoods group (gồm MSC, MSI, MVP, VTF, MPQ, MHD, MSF, ko có Vinacafe)	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	(31,894,962,000)	(31,894,962,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31,894,962,000)</b>	<b>(31,894,962,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:</b>	<b>50</b>	<b>(223,472,533,645)</b>	<b>(109,906,939,250)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	275,247,810,871	298,221,643,448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17,234,812)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51,758,042,414	188,314,704,198

Biên Hòa ngày 25 tháng 07 năm 2013



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Văn Kỳ*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trương Thị Kiều*

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Thơai*



## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO QUÝ II - 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty có 780 nhân viên

### 2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan. Các báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo Cáo Tài Chính Quý kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### **(b) Năm tài chính.**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ.**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc tiền tệ không phải VNĐ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

#### **(d) Tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(e) Các khoản phải thu.**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(f) Hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(g) Tài sản cố định hữu hình.**

##### **(g.1) Nguyên giá.**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.



Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(g.2) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- \* Nhà xưởng 5 - 25 năm
- \* Máy móc thiết bị 3 - 7 năm
- \* Thiết bị văn phòng 6 năm
- \* Phương tiện vận chuyển 3 - 4 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang.**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác.**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng.**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(n) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

**(o) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động.**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ Thống Kế Toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền :**

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	401,459,200	431,408,199
Tiền gửi ngân hàng	21,356,583,214	35,816,402,672
Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	239,000,000,000
	<b>51,758,042,414</b>	<b>275,247,810,871</b>

**4. Các khoản phải thu khách hàng**

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
<b>4.1 Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Khách hàng nội địa	16,985,900,732	22,319,735,542
Khách hàng xuất khẩu	23,289,844,330	23,153,881,718
<b>Cộng</b>	<b>40,275,745,062</b>	<b>45,473,617,260</b>

**4.2 Dự phòng phải thu khó đòi**

	30/06/2013 Năm nay	31/12/2012 Năm trước
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	(56,630,116)	(56,630,116)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(56,630,116)</b>	<b>(56,630,116)</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2013	31/12/2012
Trích trước lãi phải thu từ tiền gửi		784,241,631
Thuế TNCN	613,651,257	889,474,184
Khác		32,000,295
<b>Tổng</b>	<b>613,651,257</b>	<b>1,705,716,110</b>

**6. Hàng tồn kho :**

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nguyên vật liệu	199,682,497,503	175,638,787,174
Công cụ và dụng cụ	257,774,659	263,148,362
Sản phẩm dở dang	93,423,616,241	37,625,544,422
Thành phẩm	70,087,913,075	23,975,474,913
Hàng hóa	994,714,659	22,030,251
	<b>364,446,516,137</b>	<b>237,524,985,122</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,399,926,611)	(2,399,926,611)
	<b>362,046,589,526</b>	<b>235,125,058,511</b>



7. Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	211100	211210	211400	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	40,911,058,429	241,766,361,844	5,014,763,249	294,992,911,341
Tăng trong kỳ		12,328,201,481	243,013,404	12,571,214,885
Chuyển từ XDCBDD sang				
Xóa số	(149,047,568)	(1,634,169,627)	(4,186,978,284)	(6,311,362,934)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40,762,010,861</b>	<b>252,460,393,698</b>	<b>1,070,798,369</b>	<b>301,252,763,292</b>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	(14,143,405,364)	(128,868,409,436)	(2,531,785,496)	(149,700,687,281)
Khấu hao trong kỳ	(1,764,366,162)	(10,862,612,946)	(511,727,754)	(13,464,540,084)
Xóa số	149,047,568	1,209,177,287	2,291,427,042	3,770,841,295
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(15,768,723,958)</b>	<b>(138,521,845,095)</b>	<b>(752,086,208)</b>	<b>(159,394,386,070)</b>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	26,767,653,065	112,897,952,408	2,482,977,753	145,292,224,060
Số dư cuối kỳ	25,003,286,903	113,938,548,603	318,712,161	141,858,377,222

Tại thời điểm báo cáo, nguyên giá của TSCĐHH đã khấu hao hết, nhưng vẫn còn sử dụng (phần theo từng loại TSCĐHH)

118,187 triệu đồng

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính (Nếu có)	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17,319,885,750		17,319,885,750
Tăng trong kỳ	-	1,004,073,640	1,004,073,640
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17,319,885,750</b>	<b>1,004,073,640</b>	<b>18,323,959,390</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số dư đầu năm	(402,788,041)		(402,788,041)
Khấu hao trong kỳ	(201,394,020)	(83,672,802)	(285,066,822)
Xóa số	-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(604,182,061)</b>	<b>(83,672,802)</b>	<b>(687,854,863)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	16,917,097,709	-	16,917,097,709
Số dư cuối kỳ	16,715,703,689	920,400,838	17,636,104,527



<b>9. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	359,017,365,304	4,752,070,645
Tăng trong kỳ	9,747,575,666	413,943,061,815
Chuyển sang TSCĐ	-	(59,677,767,156)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>368,764,940,970</b>	<b>359,017,365,304</b>

<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Số dư đầu năm	5,369,425,268	
Tăng trong kỳ	231,936,453	
Phân loại từ tài sản cố định trong kỳ	2,540,521,639	6,420,073,170.00
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(781,112,845)	(1,050,647,902)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,360,770,515.00</b>	<b>5,369,425,268.00</b>

<b>11. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	4,142,149,018	2,031,221,607
Thuế nhập khẩu	9,157,736,712	10,761,761,210
Thuế thu nhập DN	2,988,156,517	10,022,702,797
Thuế TNCN	83,218,460	0
<b>Tổng</b>	<b>16,371,260,707</b>	<b>22,815,685,614</b>

<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Chi phí bán hàng phải trả Masan Consumer	-	8,363,951,000
Chi phí khuyến mãi trích trước	2,548,740,762	13,410,071,656
Chi phí chiết khấu trích trước	4,501,083,620	
Chi phí quảng cáo trích trước	7,745,534,176	18,130,872,347
Chi phí trưng bày trích trước	2,209,490,118	
Chi phí nghiên cứu thị trường trích trước	2,037,206,802	
Chi phí vận chuyển trích trước	-	3,906,797,610
Chi phí khác		777,458,987
<b>Tổng</b>	<b>19,042,055,478</b>	<b>44,589,151,600</b>

<b>13. Phải trả khác</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	734,037,750	613,648,050
Phải trả về cổ phần hóa	15,000,000	15,000,000
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư - cổ đông	272,229,370	159,913,590
Nhận đặt cọc, ký quỹ	979,169,950	
Phải trả khác	3,192,300,183	1,371,963,955
<b>Tổng</b>	<b>5,192,737,253</b>	<b>2,160,525,595</b>

#### 14. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	10,768,837,444	3,982,082,093
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	21,566,755,345	15,271,615,351
Sử dụng các quỹ	(10,113,586,144)	(8,484,860,000)
	<b>22,222,006,645</b>	<b>10,768,837,444</b>

#### 15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2013 Số cổ phiếu	31/12/2012 Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt. Cổ phiếu phổ thông	26,579,135	26,579,135

  

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	265,791,350,000	265,791,350,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10,000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

#### 16. Biến động vốn chủ sở hữu và các quỹ

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	265,791,350,000	265,791,350,000

##### a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

##### b) Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

##### c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối từng năm theo tỷ lệ phần trăm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được sử dụng cho mục đích khen thưởng và phúc lợi của nhân viên Công ty.



### 17. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm:

	30/06/2013 VNĐ	30/06/2012 VNĐ
Tổng doanh thu	865,527,087,726	852,723,217,864
Trừ đi các khoản giảm trừ DT	(22,270,871,739)	(15,722,460,528)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>843,256,215,987</b>	<b>837,000,757,336</b>

### 18. Doanh thu hoạt động tài chính.

	30/06/2013 VNĐ	30/06/2012 VNĐ
Thu lãi tiền gửi	5,483,876,844	8,380,556,005
Lãi chênh lệch tỷ giá	315,172,763	436,480,000
	<b>5,799,049,607</b>	<b>8,817,036,005</b>

### 19. Chi phí hoạt động tài chính.

	30/06/2013 VNĐ	30/06/2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	-	508,800,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,402,644,530	1,088,936,790
	<b>1,402,644,530</b>	<b>1,597,736,790</b>

### 20. Thu nhập khác

	30/06/2013 VNĐ	30/06/2012 VNĐ
Thuế nhập khẩu được hoàn	13,349,748,126	4,392,657,281
Thu khác	422,475,048	321,752,684
<b>Tổng</b>	<b>13,772,223,174</b>	<b>4,714,409,965</b>

### 21. Thuế thu nhập

	30/06/2013	30/06/2012
<b>a) Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	5,080,344,422	9,424,591,152
<b>Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập</b>	<b>5,080,344,422</b>	<b>9,424,591,152</b>

#### b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/06/2013 VNĐ	30/06/2012 VNĐ
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	57,479,647,116	112,810,088,678
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8,621,947,067	16,921,513,302
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	720,169,414	1,804,824,804
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Ưu đãi thuế	(4,261,772,059)	(9,301,746,954)
	<b>5,080,344,422</b>	<b>9,424,591,152</b>

**c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Trong đó thuế suất thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập khác không thuộc hoạt động sản xuất KD thuế suất là 25%.

**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	30/06/2013 VNĐ	30/06/2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	52,399,302,694	103,385,497,526
	<b>52,399,302,694</b>	<b>103,385,497,526</b>

**b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ trước mang sang	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thường đã phát hành		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông vào cuối kỳ	<b>26,579,135</b>	<b>26,579,135</b>

**23. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 11 tháng 05 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức tương đương 53.158.270.000 VNĐ tiền mặt tương đương 2000 VNĐ một cổ phiếu.

**24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Bên liên quan/ Diễn giải	30/06/2013	30/06/2012
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012
<b>Cty CP Hàng Tiêu Dùng Masan</b>		
Cổ tức tiền mặt	16,969,093,200	16,026,313,200
Mua hàng hóa và dịch vụ	11,030,125,026	1,520,887,679
Chi phí quản lý bán hàng và kho bãi	9,558,429,456	4,940,423,000
<b>Cty CP XNK Đức Nguyên (Tổng Cty Cà phê Việt Nam)</b>		
Mua nguyên liệu	25,287,835,230	11,897,250,000

Kế toán trưởng

*Trương Thị Hiếu*

Biên Hòa ngày 25 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



TM Q.II - 2013

Page 9

*Nguyễn Tân Kỳ*